

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Đak Pơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003;
Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/5/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ tại Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 05/12/2013; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2199/TTr-STNMT ngày 12/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đak Pơ với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	%	Cấp trên phân bổ	Địa phương xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	CC %
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		50.373,3	100	50.373,3		50.373,3	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	43.482,2	86,32	44.012,0	406,0	44.418,0	88,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.084,9	2,15	1.300,0	19,7	1.319,7	1,0
	Tr. Đó Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	280,9		450,0	36,0	486,0	1,0
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.146,9	2,28	3.705,0		3.705,0	7,4
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.053,4	17,97	9.053,0	935,7	9.988,7	19,8
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	13.738,6	27,27	16.090,0		16.090,0	31,9
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản (1)	NTS	56,2	0,11	91,0		91,0	0,2
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,7	0,03			13,7	0,0

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.930,5	5,82	4.015,0	2,6	4.017,6	7,98
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	36,0	0,07	16,0	23,9	39,9	0,1
2.2	Đất quốc phòng (2)	CQP	288,6	0,57	1.349,0	50	527,0	1,0
2.3	Đất an ninh	CAN	2,3	0,00	3,0		3,0	0,0
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	SKK			40,0	-25,0	15,0	0,0
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	13,9	0,03		67,0	67,0	0,1
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	5,6	0,01		30,1	30,1	0,1
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,8	0,02	10,0	0,8	10,8	0,0
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	1,7	0,00	1,7	0,0	1,7	0,0
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,5	0,00	7,0	6,5	13,5	0,0
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	6,6	0,01	9,0		6,6	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	44,4	0,09	56,0	7,9	63,9	0,1
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	78,9	0,16		431,4	431,4	0,9
2.13	Đất sông suối	SON	1.300,9	2,58		1.299,5	1.299,5	2,6
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.139,0	2,26	1.464,0	43,9	1.507,9	3,0
Tro ng đó	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,1	0,03	19,0	9,5	28,5	0,1
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,7	0,01	7,0	0,0	7,0	0,0
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,2	0,06	35,0	3,6	38,6	0,1
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,0	0,01	17,0	6,7	23,7	0,0
3	Đất khu đô thị	DTD			875,0		875,0	
	Trong đó: Đất ở tại đô thị	ODT			83,0	0,0	83,0	0,2
5	Đất khu du lịch	DDL				2.288,0	2.288,0	4,5
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.106,4			1.872,9	1.872,9	
	Trong đó: Đất ở nông thôn	ONT	367,1	0,73		380,8	380,8	0,8
7	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.593,6	7,13	1.474,0	0,1	1.474,0	2,93

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	980,23	585,84	394,39
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	3,38	1,03	2,31
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	704,92	380,23	324,69
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,09	28,44	58,65
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	184,84	176,14	8,70
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.394,79	521,89	872,90

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR(a)	872,90		872,90
2.4.1	Đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN	872,90		872,90
2.4.2	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS			
2.4.4	Đất nông nghiệp khác	RSX/NKH			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR(a)	521,89	521,89	
2.6.1	Đất rừng sản xuất	RPH/RSX	521,89	521,89	
2.6.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RPH/SXN			
2.6.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NTS			
2.6.5	Đất nông nghiệp khác	RPH/NKH			
3	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở đô thị	NNP/DTD	41,71	12,80	28,91
4	Đất nông nghiệp chuyển sang đất khu du lịch	NNP/DTD			
5	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở nông thôn	NNP/DNT	63,20	30,25	32,95
	Cộng		2.479,93	1.150,78	1.329,15

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	CỘNG		2.119,62	785,15	1.334,47
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.019,51	737,91	1.281,60
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,00	2,00	5,00
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	49,00		49,00
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	27,00	15,00	12,00
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00		4,00
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	171,20	171,20	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	1.755,81	546,91	1.208,90
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,50	2,80	2,70
1.10	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	95,35	46,74	48,61
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,59	0,59	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,00	15,00	

2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,28	0,28	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	9,00	2,00	7,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,00	1,00	5,00
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	30,90	10,70	20,20
2.13	Đất sông suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	33,58	17,17	16,41
Trong đó:	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,95		0,95
	Đất cơ sở y tế	DYT			
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,22		
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất đô thị	DTD			
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT	2,16		2,16
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT	2,60	0,50	2,10

(Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp do Ủy ban nhân dân huyện Đắk Pơ lập kèm theo).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Đắk Pơ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			2011	2012	2013	2014	2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		50.373,3	50.373,3	50.373,3	50.373,3	50.373,3
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	43.474,6	43.465,5	43.537,8	43.489,0	43.591,8
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	280,9	280,9	280,9	285,9	319,0
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.146,9	1.161,6	1.227,8	1.341,4	1.578,5
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.053,4	9.053,4	9.396,1	9.521,1	9.613,7
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	13.738,6	13.738,6	13.498,5	13.498,0	14.013,5
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56,2	56,2	57,0	62,1	71,1
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.937,5	2.940,3	2.969,5	3.316,4	3.570,4

2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	36,0	36,0	36,0	36,0	37,1
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	288,6	288,6	288,6	527,0	527,0
2.3	Đất an ninh	CAN	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK				15,0	15,0
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	13,9	13,9	14,0	53,2	56,4
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	12,6	12,6	12,6	30,1	30,1
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,5	1,5	1,5	1,5	4,5
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	6,6	6,6	6,6	6,6	6,6
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	44,4	44,4	44,4	44,4	52,9
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	78,9	78,9	78,9	78,9	248,1
2.13	Đất sông suối	SON	1.300,9	1.300,9	1.300,9	1.299,7	1.299,1
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.139,0	1.141,8	1.170,9	1.209,0	1.278,5
Trong đó:	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,1	14,2	14,6	16,6	19,6
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,7	3,7	3,7	3,7	4,1
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,2	29,2	29,2	29,3	31,2
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,0	7,0	7,7	10,0	16,1
3	Đất đô thị	DTD				875,0	875,0
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT		1,5	4,7	47,3	51,9
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
5	Đất khu du lịch	DDL				288,0	2.288,0
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.872,9	2.198,9	2.198,9	1.872,9	1.872,9
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT	367,6	372,5	378,4	345,7	350,8
3	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.593,6	3.593,6	3.482,9	3.174,9	2.808,4

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	585,8	7,1	2,7	22,5	323,7	229,9
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	1,0					1,0
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	380,2	7,1	2,4	16,7	149,3	204,8
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,4		0,3	5,8	15,5	6,8
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	176,1				158,9	17,2
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		521,9			521,9		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)						
2.4.1	Đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN						
2.4.2	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS						
2.4.4	Đất nông nghiệp khác	RSX/NKH						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)						
2.5.1	Đất rừng sản xuất	RDD/RSX						
2.5.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RDD/SXN						
2.5.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD/NTS						
2.5.5	Đất nông nghiệp khác	RDD/NKH						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	521,9			521,9		
2.6.1	Đất rừng sản xuất	RPH/RSX	521,9			521,9		
2.6.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RPH/SXN						
2.6.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NTS						
2.6.5	Đất nông nghiệp khác	RPH/NKH						
3	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở đô thị	NNP/DTD	12,8		1,5	3,2	3,5	4,6
4	Đất nông nghiệp chuyển sang đất khu du lịch	NNP/DTD						
5	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở nông thôn	NNP/DNT	30,3	0,5	5,0	7,5	8,2	9,1
	Tổng		1.150,8	7,6	9,2	555,1	335,4	243,5

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào SD trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	737,9			105,6	286,5	345,8
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,0					2,0
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	15,0			3,0	5,0	7,0
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	171,2			42,6	125,0	3,6
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	546,9			60,0	154,5	332,4
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,8				2,0	0,8

1.10	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,7		5,0	21,2	20,5
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,6				0,6
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,0			15,0	
2.3	Đất an ninh	CAN					
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,3				0,3
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT					
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	2,0				2,0
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,0				1,0
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	10,7				10,7
2.13	Đất sông suối	SON					
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	17,2		5,0	6,2	6,0
Trong đó	Đất cơ sở văn hóa	DVH					
	Đất cơ sở y tế	DYT					
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD					
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,2			1,2	
3	Đất đô thị	DTD					
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT					
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT					
5	Đất khu du lịch	DDL					
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT					
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT	0,5		0,1	0,2	0,2
	Cộng		785,2		110,7	308,0	366,5

Điều 3. Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
4. Định kỳ hàng năm, Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để báo cáo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Thủ trưởng

các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đak Pơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH, NC, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng